

Bản án số: 265/2021/HC-PT

Ngày: 03 - 12 - 2021

V/v “Khiếu kiện quyết định hành
chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Cường

Các Thẩm phán: Ông Mai Xuân Thành

Ông Đặng Kim Nhân

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Tuyết Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp
cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Ông Lê Phước
Thanh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 03 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng
xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 218/2021/TLPT-HC ngày
10 tháng 6 năm 2021, về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực
quản lý đất đai”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 08/2021/HC-ST ngày 13/4/2021 của Tòa án
nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số
479/2021/QĐ-PT ngày 08 - 11 - 2021, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Đỗ Văn H, sinh năm 1957; địa chỉ: Khu dân cư 3,
thôn A, xã B1 (nay thị trấn C), huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Văn V, sinh năm 1981; nơi cư trú:
Thôn V, xã Đ1, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt.

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Ngãi

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Văn Đ - Chủ tịch Ủy ban nhân dân
huyện B; địa chỉ: 395 đường P, thị trấn C, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Đỗ Thị Tr, sinh năm 1959; địa chỉ: Xóm 5, thôn G, thị trấn C, huyện
B, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt;

3.2. Bà Đỗ Thị T1, sinh năm 1963; địa chỉ: Xóm 7, thôn G, thị trấn C, huyện
B, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt;

3.3. Ông Đỗ Văn T2, sinh năm 1969; địa chỉ: Xóm 3, thôn A, thị trấn C,

huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt;

3.4. Ông Đỗ Văn T3, sinh năm 1966 và ông Đỗ Văn L, sinh năm 1973; cùng địa chỉ: Thôn A1, xã C1, thị xã A2, tỉnh Gia Lai, vắng mặt.

3.5. Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, có đơn xét xử vắng mặt;

3.6. Ông Nguyễn Th, sinh năm 1956; bà Phạm Thị Th1, sinh năm 1950; anh Nguyễn Tiến D1, sinh năm 1982; anh Nguyễn Tấn D2, sinh năm 1984; anh Nguyễn Tiến P1, sinh năm 1993; cùng địa chỉ: Xóm 3, thôn A, thị trấn C, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

Người kháng cáo: Ông Đỗ Văn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo bản án sơ thẩm, tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và trình bày của người khởi kiện, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện, thể hiện:

Cha mẹ của ông Đỗ Văn H là cụ Đỗ H1 (chết ngày 01/6/2020) và cụ Lê Thị M1 (chết năm 1975). Hai cụ có 6 người con gồm: Ông Đỗ Văn H, bà Đỗ Thị Tr, bà Đỗ Thị T1, ông Đỗ Văn T2, ông Đỗ Văn T3 và ông Đỗ Văn L. Trước khi chết, cha mẹ ông H có tạo lập được quyền sử dụng đất tại thửa số 896, tờ bản đồ số 02, có diện tích sử dụng 700m². Nguồn gốc do ông, bà lưu hạ để lại cho ông Đỗ Văn H trực tiếp quản lý, sử dụng liên tục mãi đến nay. Trên đất có nhà ở và các công trình vật kiến trúc khác do ông tôn tạo và xây dựng. Ngày 30/12/1996, Ủy ban nhân dân (UBND) huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) cho hộ cụ Đỗ H1, số phát hành H016117, sổ vào sổ 2351/QSDĐ tại thửa đất số 896, tờ bản đồ số 02, có diện tích sử dụng 700m². Thửa đất có giới cận như sau: Phía Đông giáp chân núi Chồi Huệ (nay là nhà ông Nhu); phía Tây giáp đất ở ông Dương Cầu; phía Nam giáp đất ở của ông Dương Bồng; phía Bắc giáp đất Nhà thờ họ Nguyễn. Về ranh giới thửa đất từ trước đến nay không có sự thay đổi, không tranh chấp ranh giới. Đồng thời, cha ông H là người duy nhất quản lý, sử dụng, không có sử dụng chung với cá nhân nào khác. Đến năm 2014, cha ông H phát hiện UBND huyện B cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Nguyễn Th cùng xã, làm ảnh hưởng đến quyền sử dụng đất của hộ gia đình ông đang quản lý, sử dụng đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận vào năm 1996. Nhận thấy, việc cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Th là trái quy định pháp luật, nên ông H (được cụ Đỗ H1 ủy quyền) đã có đơn khiếu nại đến UBND xã B1 (nay là Thị trấn C) và UBND huyện B để được giải quyết theo đúng quy định pháp luật. Ngày 20/3/2018, UBND xã B1 tiến hành hòa giải tranh chấp đất đai cho các bên, tại buổi hòa giải UBND xã đã không thông qua Biên bản hòa giải, nên toàn bộ nội dung biên bản ông H không biết rõ. Theo quy định của pháp luật tại Điều 202, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013, đối với trường hợp phát sinh tranh chấp, UBND xã B1 lập Biên bản hòa giải không thành và hướng

dẫn các bên tranh chấp khởi kiện tại Tòa án có thẩm quyền, nhưng UBND xã B1 đã cố ý làm trái quy định pháp luật. Việc đề xuất thu hồi GCNQSDĐ của hộ cụ Đỗ H1 là không đúng quy định pháp luật. Việc UBND huyện B ban hành Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 02/01/2020 thu hồi GCNQSDĐ đã cấp cho cụ Đỗ H1, số phát hành H 016117, số vào sổ 2351/QSDĐ tại thửa số 896, tờ bản đồ số 02, có diện tích sử dụng 700m² (trong đó T: 200m², V: 500m²) xã B1 là trái quy định pháp luật, bởi lẽ sau: Đến nay gia đình ông H không nhận được Thông báo thu hồi giấy chứng nhận từ cơ quan có thẩm quyền; không nhận được quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 02/01/2020 của UBND huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.

Các trường hợp Nhà nước thu hồi GCNQSDĐ được quy định tại khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013, thủ tục thu hồi được quy định tại Điều 87 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2013. Đối chiếu với các quy định nêu trên thì Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 02/01/2020 của UBND huyện B thu hồi GCNQSDĐ đã cấp cho cụ Đỗ H1 là trái quy định của pháp luật.

Vì vậy, ông Đỗ Văn H yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 02/01/2020 của UBND huyện B, tỉnh Quảng Ngãi về việc thu hồi GCNQSDĐ đã cấp cho cụ Đỗ H1, số phát hành H 016117, số vào sổ 2351/QSDĐ tại thửa số 896, tờ bản đồ số 02, có diện tích sử dụng 700m² (trong đó T: 200m², V: 500m²) xã B1.

2. Theo bản án sơ thẩm, tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nội dung Công văn 2254/UBND-NC ngày 17/9/2020, Công văn số 216/UBND-NC ngày 29/01/2021, người bị kiện là Ủy ban nhân dân huyện B, thể hiện:

- Về việc thu hồi GCNQSDĐ đã cấp cho cụ Đỗ H1:

Việc cấp GCNQSDĐ cho cụ Đỗ H1 tại thửa đất số 896, diện tích 700m² (T: 200m², V: 500m²) tờ bản đồ số 02, xã B1 là không đúng diện tích thực tế trên hiện trạng đang sử dụng đất, vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 36 Luật Đất đai năm 1993 (nay là khoản 2 Điều 70 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ). Cụ thể, việc cấp GCNQSDĐ cho cụ Đỗ H1 tại thửa đất số 896 vào năm 1996 có cả phần diện tích của ông Nguyễn Th đang sử dụng nhưng không có bờ thửa, ranh giới rõ ràng với phần đất của cụ Đỗ H1 đang sử dụng, nhưng UBND xã B1 (nay là Thị trấn C) không làm rõ thông tin này trước khi đề nghị cấp GCNQSDĐ là không đúng. Do đó, phải thu hồi GCNQSDĐ đã cấp cho cụ Đỗ H1 để cấp lại cho đúng diện tích sử dụng đất thực tế.

GCNQSDĐ đã cấp cho cụ Đỗ H1 chưa thực hiện chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và thuộc trường hợp phải thu hồi theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013.

- Về việc tách thửa đất số 896 thành thửa 829, diện tích 382m² (ông Nguyễn Th đang sử dụng) và thửa 335, diện tích 565m² (ông Đỗ Văn H đang sử dụng) và quá trình cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Th:

Năm 2003, huyện B đã đo đạc Bản đồ tổng thể của 25 xã, thị trấn nói chung; trong đó, xã B1 có tổng số tờ bản đồ là 09 tờ, được thể hiện như sau: Thửa đất 355, tờ bản đồ số 04, diện tích 565m² loại đất (T) và thửa đất số 829, tờ bản đồ số 05, diện tích 382m², loại đất (LNK). Ngày 24/4/2014, hộ ông Nguyễn Th có đơn đề nghị cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất gửi UBND xã B1. Đến ngày 04/7/2014, UBND xã B1 tổ chức họp mở rộng về việc đề nghị cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã; trong đó, có hộ ông Nguyễn Th được Hội đồng xét thống nhất 100% đề nghị cấp GCNQSDĐ tại thửa đất số 829, tờ bản đồ số 05, diện tích 382m², loại đất (LNK) và đã niêm yết công khai từ ngày 04/7/2014 đến ngày 18/7/2014. Trong thời gian niêm yết công khai, UBND xã B1 không nhận được đơn khiếu nại, khiếu kiện của công dân. Sau khi kết thúc niêm yết công khai, UBND xã B1 đã hoàn thiện hồ sơ và có Tờ trình số 49/TTr-UBND ngày 18/8/2014 về việc cấp GCNQSDĐ cho 111 hộ gia đình, cá nhân; trong đó, có hộ ông Nguyễn Th. Quá trình lập hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Th tại thửa đất số 829, tờ bản đồ số 05, diện tích 382m² loại đất (LNK) là theo Bản đồ đo đạc năm 2003 và hiện trạng sử dụng đất.

- Đối với việc ông Đỗ Văn H yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 02/01/2020 của UBND huyện B:

Từ kết quả thẩm tra, xác minh, kết luận của Cơ quan UBKT-Thanh tra huyện B, xác nhận GCNQSDĐ đã cấp cho cụ Đỗ H1 có số phát hành H016117, số vào sổ 2351/QSDĐ do UBND huyện B cấp ngày 30/12/1996 tại thửa đất số 896, diện tích 700m² (T: 200m², V: 500m²) tờ bản đồ số 02, xã B1 (nay là thị trấn C) là không đúng quy định của pháp luật đất đai, cần phải thu hồi theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 106 Luật đất đai 2013. Chính vì vậy, UBND huyện B ban hành Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 02/01/2020 về thu hồi GCNQSDĐ đã cấp cho cụ Đỗ H1 ở xã B1, huyện B là đảm bảo quy định của pháp luật. Vì vậy, UBND huyện B không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn H.

3. Theo bản án sơ thẩm, tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung Công văn số 14/UBND ngày 21/01/2021 và trình bày của người đại diện theo ủy quyền Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện B, thể hiện:

Ngày 08/3/2018, UBND xã B1 (nay là thị trấn C) tiếp nhận đơn yêu cầu hòa giải tranh chấp đất đai của ông Nguyễn Th ở xóm 3, xã B1 (cũ) tranh chấp với ông Đỗ Văn H tại thửa đất số 829, diện tích 382m², loại đất CLN, tờ bản đồ số 05 đã được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ, số phát hành BQ 031433, số vào sổ cấp GCN “CH” 00834, ký ngày 16/12/2014. UBND xã B1 đã tổ chức thẩm tra, xác minh tiến hành tổ chức hòa giải vào ngày 20/3/2018. Tại buổi hòa giải tranh chấp đất đai, ông Đỗ Văn H thống nhất thửa đất số 829, diện tích 382m², loại đất CLN, tờ bản đồ số 05 không có tranh chấp nữa. Cần xác định rõ mốc giới thửa đất, công nhận thửa đất này là của ông Nguyễn Th, không tranh chấp gì về sau. Kết thúc buổi hòa giải,

Hội đồng hòa giải tiến hành đến thực địa xác định mốc giới thửa đất, thì ông Đỗ Văn H với ông Nguyễn Th đã thống nhất ranh giới đóng trụ bằng bê tông, ký vào Biên bản xác định mốc giới thửa đất. Tuy nhiên, sau đó ông Đỗ Văn H tiếp tục có đơn gửi UBND huyện B, yêu cầu giải quyết tranh chấp đất đai với ông Nguyễn Th. UBND huyện B giao cho Cơ quan UBKT - Thanh tra huyện xác minh, kết luận GCNQSDĐ đã cấp cho ông Nguyễn Th tại Công văn số 726/UBND - NC ngày 04/04/2019 và xác minh kết luận GCNQSDĐ đã cấp cho cụ Đỗ H1 tại Công văn số 2374/UBND-NC ngày 17/9/2019. Qua kiểm tra xác minh, Cơ quan UBKT - Thanh tra huyện đã có Kết luận số 24/KL-UBKT-TTH ngày 25/11/2019 về GCNQSDĐ có số phát hành BQ 031433, sổ vào sổ CH 00834, ngày 16/12/2014 đã cấp cho hộ ông Nguyễn Th, tại thửa đất số 829, tờ bản đồ số 05, diện tích 385m², loại đất trồng cây lâu năm (CLN), xã B1 và Kết luận số 27/KL-UBKT-TTH ngày 18/12/2019 về GCNQSDĐ có số phát hành H 016117, sổ vào sổ 2351/QSDĐ, ngày 30/12/1996 đã cấp cho cụ Đỗ H1 tại thửa đất số 896, tờ bản đồ số 02, diện tích 700m², trong đó: đất ở 200m², đất vườn 500m², xã B1.

Trên cơ sở kết luận của Cơ quan UBKT-Thanh tra, UBND huyện B đã ban hành Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 02/01/2020 về thu hồi GCNQSDĐ đã cấp cho hộ ông Nguyễn Th, ở xã B1, huyện B, lý do: Thu hồi GCNQSDĐ mà UBND huyện B đã cấp cho hộ ông Nguyễn Th là không đúng diện tích thực tế theo hiện trạng đang sử dụng đất, vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 70 Nghị định số 43/2014/NĐ - CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2013; thuộc trường hợp phải thu hồi theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013. Và Quyết định số 03/QĐ UBND ngày 02/01/2020 về thu hồi GCNQSDĐ đã cấp cho cụ Đỗ H1, ở xã B1, huyện B. Lý do thu hồi GCNQSDĐ mà UBND huyện B đã cấp cho cụ Đỗ H1 là không đúng diện tích thực tế theo hiện trạng đang sử dụng đất, vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 36 Luật Đất đai năm 1993; thuộc trường hợp phải thu hồi theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013.

Việc khởi kiện của ông Đỗ Văn H là khởi kiện Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 02/01/2020 của UBND huyện B, về việc thu hồi GCNQSDĐ đã cấp cho cụ Đỗ H1. Do vậy, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

4. Theo bản án sơ thẩm, tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Th, thể hiện:

Nguồn gốc thửa đất số 829, tờ bản đồ số 05, diện tích 385m², xã B1 như sau: Trước năm 1945, ông cao ông tạo được mảnh đất để làm ăn, sinh sống. Sau để lại cho ông cố ông, ông cố ông qua đời để lại cho ông nội ông. Khi đó, ông đã lớn và biết rõ. Đến đời ông nội ông, lúc đó kinh tế khó khăn, mảnh đất trên ông nội ông trồng tranh để làm nguyên liệu lợp nhà. Sau những năm làm ăn tích góp, ông nội

ông đã xây dựng được nhà ngói, ông phá tranh trồng cây bạch đàn. Đến tuổi già, ông chia có 02 con, cha ông là Nguyễn Tr1 và chú ông là Nguyễn A3 mỗi người một nửa. Ông nội ông qua đời để lại cho cha ông, cha ông qua đời để lại cho ông. Trong những năm ông Đỗ H1 sinh sống, làm ăn đối với gia đình ông rất hòa thuận, không có tranh chấp về đất đai.

Nguyên nhân tranh chấp thửa đất giữa ông và ông Đỗ Văn H là do: Năm 2017, ông Đỗ Văn H và con là Đỗ Văn V1 vào nhà ông xin thả gà qua phần đất của ông, vì đất của ông H quá chật; ông đồng ý, vì đất mình trồng cây không có ảnh hưởng gì. Những năm đó, ông đi làm ăn ở Kon Tum không có nhà. Trong thời gian chăn nuôi gà quá đông, không vệ sinh nên đến mùa nắng bốc mùi hôi thối làm ảnh hưởng đến bà con xung quanh. Gia đình ông nói với cháu V1 đừng thả gà qua phần đất của ông, nhưng V1 vẫn nuôi. Đến khi ông về trực tiếp gặp cháu V1 về nói với ông H, ông H vào cãi vã với ông và sau đó viết đơn gửi xuống UBND xã. UBND xã tổ chức hòa giải, hai bên đã thống nhất ký Biên bản tại UBND xã. Sau đó, Chủ tịch xã, ban ngành của xã, đại diện xóm, thôn đến hiện trường tiến hành đo đạc, phần đất của ông, chôn trụ bê tông, lưới B40.

Nay ông yêu cầu giải quyết để ông được cấp lại GCNQSDĐ và canh tác trên phần đất của ông.

5. Theo bản án sơ thẩm, tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và trình bày của bà Phạm Thị Th1, anh Nguyễn Tiến D1, anh Nguyễn Tấn D2, anh Nguyễn Tiến P1, thể hiện:

Thống nhất với lời trình bày của ông Nguyễn Th.

6. Theo bản án sơ thẩm, tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và trình bày của ông Đỗ Văn T3, ông Đỗ Văn L, ông Đỗ Văn T2, bà Đỗ Thị Tr, bà Đỗ Thị T1, thể hiện:

Thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn H, yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 02/01/2020 của UBND huyện B, về thu hồi GCNQSDĐ đã cấp cho ông Đỗ H1 ở xã B1, huyện B.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 08/2021/HC- ST ngày 13 tháng 4 năm 2021 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 78/2021/QĐ-TA ngày 10/11/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; khoản 1 Điều 115; điểm a khoản 2 Điều 116; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 194; Điều 204 Luật Tổ tụng Hành chính. Khoản 2 Điều 36 Luật Đất đai năm 1993. Khoản 1 Điều 98; khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013. Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 15/5/2014, Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Bác yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn H về yêu cầu hủy Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 02/11/2020 của UBND huyện B thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Đỗ H1, số phát hành H 016117, số vào sổ 2351/QSĐĐ tại thửa số 896, tờ bản đồ số 02 có diện tích sử dụng 700m² (trong đó T: 200m², V: 500m²) xã B1.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 26 tháng 4 năm 2021, ông Đỗ Văn H kháng cáo. Đề nghị sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 08/2021/HC-ST ngày 13/4/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, chấp nhận đơn khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày giữ nguyên Đơn khởi kiện và Đơn kháng cáo. Cụ Đỗ H1 được cấp GCNQSĐĐ năm 1996 đối với diện tích 700m² là đúng pháp luật. Việc tách thửa 896 thành 02 thửa 355 và 829 là không đúng. Bản thân ông Th không có chứng cứ chứng minh diện tích được cấp thửa 829 là của ông, bà để lại. Do đó, Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 02/11/2020 của UBND huyện B thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Đỗ H1 là không đúng. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận đơn khởi kiện.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm.

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án theo trình tự phúc thẩm đến trước nghị án, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã thực hiện việc tuân theo pháp luật đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính.

+ Về nội dung vụ án: Năm 2018, ông Nguyễn Th và ông Đỗ Văn H xảy ra tranh chấp đất đai. Ngày 20/3/2018, UBND xã B1 lập Biên bản hòa giải tranh chấp đất đai giữa ông Nguyễn Th với ông Đỗ Văn H đối với thửa đất số 829, tờ bản đồ số 05, diện tích 382m², ông Đỗ Văn H thống nhất thửa đất 829, tờ bản đồ số 05, diện tích 382m² không có tranh chấp nữa, cần xác định rõ mốc giới rõ ràng. Ông H công nhận thửa đất này của ông Nguyễn Th, không tranh chấp về sau. Sau cuộc hòa giải, chiều cùng ngày UBND xã B1 tiến hành xác định mốc giới thửa đất 829, tờ bản đồ số 05. Hai bên thống nhất ranh giới đã đo đạc theo biên bản, chôn cột mốc bằng trụ bê tông để phân định. Biên bản hai bên ký xác nhận. Ngoài ra, tại các Biên bản làm việc ngày 29/5/2019; Biên bản làm việc ngày 24/9/2019 giữa Tổ công tác thuộc cơ quan UBKT-Thanh tra huyện với một số người dân sinh sống từ nhỏ và liền kề đều thể hiện “ranh giới toàn bộ diện tích thửa đất 829 và thửa đất số 355 có ranh giới ổn định với các thửa đất liền kề, không có biến động. Trước đây thửa đất 829 và thửa đất 355 không có ranh giới bờ thửa rõ ràng, nhưng việc sử dụng đất thì phần đất thuộc thửa 829 do ông Th sử dụng trồng cây lâu năm, thửa đất 355 do ông Đỗ H1 (cha ông Đỗ Văn H) sử dụng làm nhà ở, sau khi có tranh chấp vào năm 2018 thì mới

có ranh giới bằng lưới B40 phân chia trên diện tích hai thửa đất này hiện nay vẫn còn tại hiện trạng”. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Văn H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghe đương sự trình bày, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên; căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án; sau khi thảo luận, nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

Ngày 26 tháng 4 năm 2021, ông Đỗ Văn H kháng cáo toàn bộ Bản án hành chính sơ thẩm số 08/2021/HC-ST ngày 13/4/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Như vậy, kháng cáo của ông Đỗ Văn H là trong thời hạn luật định, do vậy được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về đối tượng khởi kiện, thẩm quyền giải quyết và thời hiệu khởi kiện:

Ngày 02/01/2020, UBND huyện B ban hành Quyết định số 03/QĐ-UBND (QĐ số 03/QĐ-UBND) thu hồi GCNQSDĐ số phát hành H016117, sổ vào sổ 2351/QSDĐ do UBND huyện B cấp cho hộ ông Đỗ H1 ngày 30/12/1996 tại thửa đất số 896, tờ bản đồ số 02 có diện tích sử dụng 700m² (trong đó T: 200m², V: 500m²) xã B1. Ngày 24/7/2020, ông Đỗ Văn H (là con được bố là ông Đỗ H1 ủy quyền) khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi giải quyết hủy QĐ số QĐ số 03/QĐ-UBND. Như vậy, quyết định hành chính nêu trên được ban hành trong quá trình quản lý Nhà nước về lĩnh vực đất đai là đối tượng khởi kiện, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi và trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 30, Điều 32, Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[3] Xét kháng cáo của ông Đỗ Văn H:

[3.1] Thực hiện đo đạc bản đồ tổng thể của 25 xã, thị trấn theo chủ trương chung. Từ đó, UBND huyện B thực hiện việc đo vẽ theo Bản đồ năm 2003 đã tách thửa đất số 896 biến động thành hai thửa đất: Thửa đất số 355, tờ bản đồ số 04, diện tích 565m² và thửa đất số 829, tờ bản đồ số 05, diện tích 382m².

Trong quá trình giải quyết vụ án:

Ông H trình bày: Thửa đất số 896, tờ bản đồ số 02 là do ông là Đỗ H1 quản lý, sử dụng liên tục từ trước đến nay; ranh giới tứ cận không thay đổi, không tranh chấp. Do đó, ngày 30/12/1996, cha ông là cụ Đỗ H1 được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ có số phát hành H016117, sổ vào sổ 2351/QSDĐ tại thửa đất số 896, tờ bản đồ số 02, diện tích 700m².

Ông Nguyễn Th trình bày: Thửa đất số 829, tờ bản đồ số 05 được tách ra từ thửa đất số 896, tờ bản đồ số 02 có nguồn gốc là do ông, bà của ông tạo lập sử dụng. Sau đó để lại cho cha ông quản lý sử dụng và nay do ông đang quản lý, sử dụng. Ngày 16/12/2014, UBND huyện B cấp GCNQSDĐ có số phát hành BQ031433, sổ vào sổ CH00834 cấp cho hộ ông Nguyễn Th tại thửa đất số 829, tờ bản đồ số 05, diện tích 382m².

[3.2] Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện:

(1) Biên bản hòa giải tranh chấp đất đai giữa ông Nguyễn Th với ông Đỗ Văn H do UBND xã B1 lập ngày 20/3/2018 đối với thửa đất số 829, tờ bản đồ số 05, diện tích 382m² có sự tham gia, ký xác nhận của ông Đỗ Văn H và ông Nguyễn Th, Kết luận với nội dung: “Ông Đỗ Văn H thống nhất thửa đất 829, tờ bản đồ số 05, diện tích 382m² không có tranh chấp nữa, cần xác định rõ mốc giới rõ ràng. Ông H thống nhất theo Hội đồng hòa giải, công nhận thửa đất này của ông Nguyễn Th, không tranh chấp về sau. Sau cuộc hòa giải đi thực tế xác minh mốc giới của hai bên. Đồng thời, hai bên đã tiến hành xác định mốc giới hai thửa đất, chôn cột mốc bằng trụ bê tông để phân định.” (bút lục số 117 đến 119).

(2) Biên bản lấy ý kiến khu dân cư xóm 3, thôn A ngày 06/6/2014 do UBND xã B1 chủ trì xác định nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất đối với thửa đất số 829, tờ bản đồ số 05, diện tích 382m², loại đất LNK, với nội dung: “Cuộc họp thống nhất xác định: Thửa đất số 829, tờ bản đồ số 05, diện tích 382m², loại đất LNK của chủ sử dụng đất là ông Nguyễn Th có nguồn gốc cha mẹ để lại. Tình trạng đất không có tranh chấp” (bút lục số 240).

(3) Biên bản họp UBND xã mở rộng về việc xét, đề nghị cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình, cá nhân ngày 04/7/2014 do UBND xã B1 lập, thể hiện: “... Số thứ tự 110. Hộ ông Nguyễn Th công dân xóm 3, thôn A, xã B1. Diện tích 382m², loại đất LNK. Thuộc thửa đất số 829, tờ bản đồ số 05 xã B1. Nguồn gốc sử dụng đất: Cha mẹ để lại. Ý kiến Hội đồng: Thống nhất 100% đề nghị UBND huyện cấp...” (bút lục số 226, 227).

(4) Biên bản xác định mốc giới đối với thửa đất số 829, tờ bản đồ số 05 B1, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi do UBND xã B1 thực hiện ngày 20/3/2018, có sự tham gia và ký xác nhận của ông Nguyễn Th, Đỗ Văn H, thể hiện: “Xác định mốc giới thửa đất số 829, tờ bản đồ số 05, diện tích 382m², loại đất LNK của ông Nguyễn Th, cụ thể như sau: Phía Đông: Giáp đất ông Nguyễn A3, có chiều ngang 07m; Phía Tây: Giáp đất ông Đỗ H1, có chiều ngang 12,9m; Phía Nam: Giáp đất ông Dương Bồng, có chiều dài 27m; Phía Bắc: Giáp nhà thờ, có chiều dài 25m; So sánh với diện tích trong GCN của ông Nguyễn Th thì diện tích thực tế giảm 123,3m², cụ thể: Phía Đông giảm 3m; phía Tây giảm 0,6m; phía Nam giảm 05m; phía Bắc giảm 9,1m. Phần diện tích giảm 123,3m² ông Nguyễn Th thống nhất để lại cho ông Đỗ Văn H sử dụng... Với diện tích còn lại của thửa đất ông Nguyễn Th là 258,7m². Sau khi chúng tôi tiến hành đo đạc đã tiến hành chôn mốc ranh giới cụ thể theo diện tích như trên, hai bên thống nhất ranh giới đã đo đạc, chôn cột mốc bằng trụ bê tông. Đề nghị hai bên giữ nguyên trụ mốc bê tông để bảo vệ ranh giới thửa đất và sử dụng đúng phần đất của mình” (bút lục số 113).

(5) Biên bản làm việc lúc 15 giờ ngày 24/9/2019 do Tổ công tác của Cơ quan Ủy ban Kiểm tra-Thanh tra huyện B lập với ông Nguyễn A3 là hộ liền kề thửa đất số

829 và thửa đất số 355, thể hiện: “Diện tích đất vườn nhà ở hiện nay của ông đang sử dụng ở liền kề phía Đông Bắc với phần diện tích thửa đất 829 và thửa đất số 355. Theo ông Anh thì từ trước đến nay ranh giới toàn bộ diện tích thửa đất 829 và thửa đất số 355 có ranh giới ổn định với các thửa đất liền kề, không có biến động. Trước đây thửa đất 829 và thửa đất 355 không có ranh giới bờ thửa rõ ràng, nhưng việc sử dụng đất thì phần đất thuộc thửa 829 do ông Th sử dụng trồng cây lâu năm, thửa đất 355 do ông Đỗ H1 (cha ông Đỗ Văn H) sử dụng làm nhà ở, sau khi có tranh chấp vào năm 2018 thì mới có ranh giới bằng lưới B40 phân chia trên diện tích hai thửa đất này hiện nay vẫn còn hiện trạng” (bút lục số 109, 110).

(6) Biên bản làm việc lúc 15 giờ 40 phút ngày 24/9/2019 do Tổ công tác của Cơ quan Ủy ban Kiểm tra-Thanh tra huyện B lập với ông Dương Cầu là người sinh sống từ nhỏ tại xóm 3, thôn A, xã B1, thể hiện: “... Ông là người sinh ra và lớn lên và hiện ở tại xóm 3, thôn A, xã B1 từ nhỏ đến nay. Trước đây thửa đất 355 và thửa 829 cùng chung một đám có hình lưỡi cày, không có ranh giới bờ thửa riêng, trên diện tích đất này ông có thấy ông Đỗ H1 (cha ông Đỗ Văn H) sử dụng, ông Nguyễn Ng (cha ông Nguyễn Tr1, ông Tr1 là cha ông Nguyễn Th) cũng có sử dụng trồng cây, nhưng không biết diện tích ranh giới của hai người này sử dụng tới đâu và bao nhiêu. Mãi đến nay ông Hiếu và ông Th vẫn đang sử dụng trên diện tích đất này. Trên đất đang có ngôi nhà của ông Đỗ H1 và cây lâu năm trước đây ông có thấy ông Th đốn chặt một số cây trên phần đất này. Ranh giới phần diện tích thửa đất 355 và 829 từ trước đến nay có ranh giới ổn định, không biến động với các thửa đất liền kề, trong đó có thửa đất vườn nhà hiện ở của ông” (bút lục số 107, 108).

(7) Biên bản làm việc lúc 10 giờ 00 phút ngày 29/5/2019 do Tổ công tác của Cơ quan Ủy ban Kiểm tra-Thanh tra huyện B lập với ông Dương Văn Công là người sinh sống từ nhỏ tại xóm 3, thôn A, xã B1, thể hiện: “Thửa đất số 829, tờ bản đồ số 05, diện tích 382m² xã B1 trước năm 1975 là của ông Nguyễn Ng, ông nội ông Nguyễn Th sử dụng trồng tranh, khi ông Ng chết thì ông Nguyễn Tr1 quản lý sử dụng. Khi ông Tr1 già yếu thì để lại cho con trai là ông Nguyễn Th sử dụng trồng cây bạch đàn mãi cho đến nay. Hiện tại trên đất có cây mít, cây gạo và một số cây tạp khác. Phần diện tích đất ông Th đang sử dụng trước đây không có bờ thửa, ranh giới với phần đất nhà ở của ông Đỗ H1...” (bút lục số 105, 106).

(8) Biên bản làm việc lúc 09 giờ 00 phút ngày 29/5/2019 do Tổ công tác của Cơ quan Ủy ban Kiểm tra-Thanh tra huyện B lập với ông Dương Quang K là người sinh sống từ nhỏ tại xóm 3, thôn A, xã B1, thể hiện: “Thửa đất số 829, tờ bản đồ số 05, diện tích 382m² xã B1 trước năm 1975 là của ông Nguyễn Ng cha ông Nguyễn Tr1 sử dụng trồng tranh, sau khi ông Ng chết để lại cho ông Nguyễn Tr1 cha ông Nguyễn Th sử dụng trồng cây bạch đàn đến khi ông Tr1 già yếu thì diện tích đất này để lại cho ông Nguyễn Th sử dụng trồng cây bạch đàn mãi cho đến nay. Hiện tại trên đất này có một số cây tạp như cây mít, gạo do ông Nguyễn Th quản lý sử dụng.

Phần diện tích đất ông Nguyễn Th đang sử dụng trước đây nguyên là một thửa chung với nhà ở của ông Đỗ H1 (cha ông Đỗ Văn H) không có ranh giới, bờ thửa riêng, ông K chỉ thấy một phần diện tích ông Hiếu làm nhà ở và một phần lá tranh do ông Nguyễn Ng sử dụng và hiện nay ông Th sử dụng. Ông K tham gia làm Đội trưởng đội 3 được 4 năm (từ năm 1979-1983” (bút lục số 103, 104).

(9) Kết luận số 27/KL-UBKT-TTH ngày 18/12/2019 của Cơ quan Ủy ban Kiểm tra-Thanh tra huyện B, thể hiện: “... 1. Nhận xét: Nguyên thửa đất 896, tờ bản đồ số 02, diện tích 700m² (bản đồ 299/TTg) xã B1 từ năm 2003 là do ông Đỗ H1 và ông Nguyễn Th sử dụng, trên phần đất của ông Hiếu có nhà ở của cha ông Hiếu xây dựng từ năm 1972 (hiện nay vẫn còn ngôi nhà trên đất); phần đất ông Th sử dụng có một số cây mít, cây bạch đàn và cây tạp khác do ông Nguyễn Tr1 (cha ông Th) trồng từ trước. Đến năm 2003 đo đạc, chỉnh lý bản đồ thì Đoàn đo đạc tách thửa đất số 896 thành 02 thửa, gồm: Ông Th sử dụng tại thửa đất số 829, diện tích 382m²; ông Hiếu sử dụng tại thửa đất số 355, diện tích 565m². Kết quả kiểm tra hồ sơ địa chính, làm việc với UBND xã B1, quân dân chính thôn A và kết quả xác minh các hộ dân có đất liền kề đều cho biết từ trước đến nay ranh giới toàn bộ diện tích thửa đất số 355, diện tích 565m² (ông Hiếu sử dụng), thửa đất số 829, diện tích 382m² (ông Th sử dụng) ổn định với các thửa đất khác liền kề, không có biến động, trước năm 2003 hai thửa đất này chung một thửa (thửa 896, tờ bản đồ số 02); năm 2003 đo đạc bản đồ tách thành hai thửa. Năm 1996, diện tích thửa đất 896 (đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đỗ H1) ông Nguyễn Th đã sử dụng một phần diện tích thửa đất này và ông Đỗ H1 cũng có sử dụng một phần diện tích nhưng không có ranh giới, bờ thửa rõ ràng... Như vậy, việc cấp GCNQSDĐ cho ông Đỗ H1 tại thửa đất số 896 là không đúng diện tích thực tế theo hiện trạng đang sử dụng đất; vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 36 Luật Đất đai năm 1993... 2. Kết luận: GCNQSDĐ có số phát hành H016117, số vào sổ 2351/QSDĐ, ngày 30/12/1996 do UBND huyện B cấp cho ông là Đỗ H1 tại thửa đất số 896, tờ bản đồ số 02, diện tích 700m²; trong đó 200m² đất “T”, 500m² đất vườn, xã B1 là không đúng quy định của pháp luật về đất đai, cần phải thu hồi theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2003...” (bút lục số 94 đến 97).

(10) Văn bản số 216/UBND-NC ngày 29/01/2021 của UBND huyện S1 gửi Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, thể hiện: “... Ngày 24/4/2014, hộ ông Nguyễn Th có Đơn đề nghị cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất gửi UBND xã B1 (nay là UBND thị trấn C). Đến ngày 04/7/2014 UBND xã B1 tổ chức cuộc họp mở rộng về việc đề nghị cấp GCNQSDĐ cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã, trong đó có hộ ông Nguyễn Th được Hội đồng xét thống nhất 100% đề nghị cấp GCNQSDĐ tại thửa đất số 829, tờ bản đồ số 05, diện tích 382m², loại đất (LNK) và đã niêm yết công khai từ ngày 04/7/2014 đến ngày 18/7/2014. Trong thời gian niêm yết công khai UBND xã B1 không nhận được Đơn khiếu nại, khiếu

kiện của công dân. Sau khi kết thúc niêm yết công khai, UBND xã B1 đã hoàn thiện hồ sơ và có Tờ trình số 49/TTr-UBND ngày 18/8/2014 về việc cấp GCNQSDĐ cho 111 hộ gia đình, cá nhân, trong đó có hộ ông Nguyễn Th...” (bút lục số 246).

(11) Biên bản làm việc ngày 16/3/2021 do Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi lập với ông Đỗ Văn H, thể hiện: “Tại buổi làm việc, ông H trình bày: Sau khi buổi hòa giải ngày 20/3/2018, tôi có làm Đơn gửi lên UBND huyện B để đề nghị giải quyết về tranh chấp đất đai giữa tôi và ông Th. Ngoài ra, tôi không nộp đơn lên UBND xã B1, nhưng UBND xã B1 (nay là UBND thị trấn C) chỉ trả lời cho tôi tại Thông báo số 27/TB-UBND ngày 06/4/2018 là nội dung của tôi không có gì mới, kết quả hòa giải tranh chấp đất đai giữa tôi và ông Th ngày 20/3/2018 là đã thống nhất thỏa thuận phân chia xong nên không hòa giải lại cho tôi” (bút lục số 270).

[4] Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm hôm nay, các đương không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới. Căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày tại phiên tòa và những nội dung đã được phân tích tại các mục [1], [2] và [3] nêu trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy rằng Bản án hành chính sơ thẩm số 08/2021/HC-ST ngày 13 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định bác yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn H là có căn cứ. Không chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Văn H, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[5] Án phí hành chính phúc thẩm: Ông Đỗ Văn H được miễn không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính. Bác kháng cáo của ông Đỗ Văn H, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

2. Căn cứ khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; khoản 1 Điều 115; điểm a khoản 2 Điều 116; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 194; Điều 204 Luật Tổ tụng Hành chính. Khoản 2 Điều 36 Luật Đất đai năm 1993. Khoản 1 Điều 98; khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013. Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 15/5/2014, Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Tuyên xử: Bác yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn H về yêu cầu hủy Quyết định số 03/QĐ-UBND ngày 02/01/2020 của UBND huyện B thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Đỗ H1, số phát hành H 016117, số vào sổ 2351/QSDĐ tại thửa số 896, tờ bản đồ số 02 có diện tích sử dụng 700m² (trong đó T: 200m², V: 500m²) xã B1.

3. Án phí hành chính phúc thẩm: Ông Đỗ Văn H được miễn không phải chịu.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

(Đã ký)

Mai Xuân Thành

Đặng Kim Nhân

Trần Quốc Cường